

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-PT

Ngày 04 - 3 -2019

V/v: Tranh chấp về chia tài sản
chung sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Trung Thành.

Các Thẩm phán: Ông Lò Văn Diệt, bà Tòng Thị Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Đức - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Phạm Minh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2018/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2018 về việc Tranh chấp về chia tài sản chung sau ly hôn.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2018/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2019/QĐ-PT ngày 11 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đặng Thị T. Địa chỉ: Bản TL, xã TL1, huyện P, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Bùi Văn P1. Địa chỉ: Bản TL, xã TL1, huyện P, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 9 năm 2018): Anh Bùi Văn C. Địa chỉ: Bản TL, xã TL1, huyện P, tỉnh Sơn La. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Văn C1 và bà Phạm Thị N. Địa chỉ: Bản TL, xã TL1, huyện P, tỉnh Sơn La. Ông C1 có mặt, bà N vắng mặt, ủy quyền cho ông C1 tham gia tố tụng (văn bản ủy quyền ngày 15 tháng 9 năm 2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Cẩm Hải D, Luật sư của Văn phòng Luật sư ĐL, Đoàn Luật sư tỉnh Sơn La. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Bùi Văn C1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 10 năm 2014 và trong quá trình giải quyết, xét xử sơ thẩm, nguyên đơn chị Đặng Thị T trình bày:

Trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh Bùi Văn P1 đã tạo lập được khối tài sản chung bao gồm: 01 thửa đất tại bản TL, xã TL1, huyện P, tỉnh Sơn La; 01 nhà gỗ ba gian; 01 bếp hai gian; 01 nhà tắm và nhà vệ sinh; 01 bể nước; 01 chuồng lợn; 01 bể biogas; sân láng xi măng; nền hiên bếp; tường xây gạch papanh; 01 xe mô tô nhãn hiệu Dream; 01 két bạc; 01 ti vi; 01 tủ lạnh Panasonic; 01 tủ đứng gỗ ép; 01 tủ ly bằng gỗ; 01 giường đôi; 01 bộ bàn ghế bằng gỗ; công tơ điện và 01 bộ sập gỗ sáu.

Về nguồn gốc thửa đất và ngôi nhà gỗ, chị T xác nhận là của bố mẹ chồng là ông Bùi Văn C1 và bà Phạm Thị N tặng cho vợ chồng chị. Sau đó, vợ chồng chị đã mua thêm một phần đất của Hợp tác xã TL (chiều rộng 0,5m, chiều dài 30,59m) và thuê san ủi, hạ thấp mặt bằng để làm nhà ở. Chị yêu cầu chia đôi tài sản chung và C1 nguyện vọng nhận một nửa quyền sử dụng đất. Riêng đôi với diện tích đất nương trồng ngô, quá trình giải quyết tại Tòa án, chị đã rút yêu cầu chia diện tích đất nương.

Về nợ chung: Vợ chồng chị có nợ anh Phan Quốc S 15.000.000đ tiền mua sập gỗ sáu.

Ý kiến của anh Bùi Văn P1 do người đại diện hợp pháp là anh Bùi Văn C trình bày:

Phía bị đơn xác nhận toàn bộ số tài sản là động sản mà chị T đã liệt kê; xác nhận phần diện tích đất chị T và anh P1 mua của Hợp tác xã TL là tài sản chung của hai vợ chồng và xác nhận có một khoản nợ chung như chị T trình bày. Đối với 495m² đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Bùi Văn P1 và 01 ngôi nhà gỗ xây dựng trên đất có nguồn gốc là của ông bà C1 N tặng cho riêng cho anh P1 từ năm 1999 (có giấy cho đất). Năm 2001, anh P1 mới kết hôn với chị T nên 495m² đất và ngôi nhà gỗ xây dựng trên đất là tài sản riêng của anh P1. Anh P1 không đồng ý xác định đây là tài sản chung và không đồng ý chia những tài sản này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Phan Quốc S có đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ chung nêu trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn C1 và bà Phạm Thị N xác nhận thửa đất có diện tích 495m² và ngôi nhà gỗ xây dựng trên đất là tài sản của ông bà tặng cho con trai là anh P1 từ năm 1991, trước thời kỳ hôn nhân của anh P1 và chị T. Việc tặng cho là hoàn toàn tự nguyện, được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Đến năm 2004, chính ông C1 là người đi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh P1. Ông bà đề nghị xác định đất và tài sản trên diện tích đất nêu trên là tài sản riêng của anh P1.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện P xác định: Thửa đất có tranh chấp có tổng diện tích 673,9m², trong đó diện tích đất thuộc hành lang giao thông là 132,9m², phần đất ở, đất vườn và đất mua lại của Hợp tác xã TL là 541m², địa chỉ thửa đất tại bản TL, xã TL1, huyện P, tỉnh Sơn La.

Tại Kết luận của Hội đồng định giá tài sản huyện P xác định: 01 xe máy Dream Việt, hiệu Honda trị giá 7.000.000đ, 01 tivi hiệu JVC trị giá 500.000đ, 01 tủ lạnh Panasonic trị giá 100.000đ, 01 tủ ly gỗ đôi trị giá 1.000.000đ, 01 giường đôi gỗ đôi trị giá 1.000.000đ, 01 bộ sập gỗ sáu trị giá 5.000.000đ, 01 bộ bàn ghế gỗ tạp trị giá 1.500.000đ, 01 công tơ điện gồm cả dây dẫn trị giá 100.000đ, 01 nhà gỗ ba gian thưng ván lợp ngói, nền nhà lán xi măng trị giá 41.069.952đ, nền sân lán xi măng trị giá 11.687.500đ, tường xây gạch papanh trị giá 13.982.870đ, 01 nhà bếp thưng ván lợp ngói, nền lán xi măng trị giá 6.809.400đ, nền sân hiên bếp lán xi măng trị giá 1.325.000đ, 01 nhà tắm và nhà vệ sinh trị giá 15.198.000đ, 01 bể nước trị giá 12.531.200đ, 01 chuồng lợn xây gạch lợp Fibro xi măng trị giá 11.750.400đ, 01 thửa đất gồm 400m² đất ở trị giá 80.000.000đ, 123,8m² đất vườn trị giá 3.095.000đ, đất mua của Hợp tác xã TL trị giá 430.000đ. Tổng trị giá tài sản là 214.079.322đ. Riêng đối với 01 tủ đứng bốn buồng gỗ ép, 01 két bạc, 01 bể biogas đã hỏng không còn giá trị sử dụng.

Tại bản án sơ thẩm số 03/2014/HNGĐ-ST ngày 25/12/2014 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Sơn La quyết định:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đặng Thị T và anh Bùi Văn P1.

Về con chung: Chị Đặng Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Bùi Xuân B, sinh ngày 02/02/2004 cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn, anh Bùi Văn P1 có quyền thăm nom con, không ai được cản trở.

Về tài sản: Chị T được sở hữu khối tài sản có tổng trị giá 69.088.395đ. Anh P1 được sở hữu khối tài sản có tổng trị giá 66.938.395đ. Buộc anh P1 phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản được hưởng cho chị T số tiền 34.988.395đ.

Công nợ: Buộc chị T phải có trách nhiệm trả số tiền 15.000.000đ cho anh Phan Quốc S.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định án phí, chi phí định giá tài sản và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/01/2015, chị T kháng cáo không nhất trí quyết định của án sơ thẩm về phần chia tài sản chung. Chị đề nghị được chia một phần đất để có chỗ ở nuôi con chung.

Tại bản án phúc thẩm số 06/2015/HNGĐ-PT ngày 09/6/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La quyết định:

Hủy phần tài sản của bản án dân sự sơ thẩm số 03/2014/HNGĐ-ST ngày 25/12/2014 của Tòa án nhân dân huyện P về việc xin ly hôn giữa nguyên đơn chị Đặng Thị T và bị đơn anh Bùi Văn P1. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện P giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Giữ nguyên các quyết định khác của án sơ thẩm và quyết định về án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/7/2015, Tòa án nhân dân huyện P thụ lý để giải quyết lại vụ án. Tại bản án sơ thẩm số 04/2018/HNGĐ-ST ngày 18/6/2018, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Sơn La quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 176, Điều 242 Bộ luật Dân sự 1995; các Điều 213, 216, 217, 218, 219, 220 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; các Điều 29, 33, 34, 46, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Chia cho chị Đặng Thị T quyền sử dụng một phần diện tích thửa đất tại bản TL, xã TL1, huyện P, tỉnh Sơn La (thửa đất số 73 và 73a, tờ bản đồ số 31). Hành lang giao thông là 13,5 mét tính từ tim đường. Phía Bắc giáp đường liên xã TL1 đi MD rộng 7,2m, phía Nam giáp đường đất dân sinh rộng 07m, phía Đông giáp đất gia đình ông Bùi Văn S1 dài 34,5m, phía Tây giáp đất anh Bùi Văn P1 dài 31,9m. Tổng diện tích là 231,8m² (kèm theo sơ đồ thửa đất, đo hiện trạng). Chị Đặng Thị T được sở hữu 01 nhà bếp, 01 nhà tắm, nhà vệ sinh, 01 bể nước sinh hoạt, 01 chuồng lợn, tường bao, nền sân bếp và 38,5m² sân phía trước.

Chia cho anh Bùi Văn P1 quyền sử dụng một phần diện tích thửa đất tại bản TL, xã TL1, huyện P, tỉnh Sơn La (thửa đất số 73 và 73a, tờ bản đồ số 31). Hành lang giao thông là 13,5 mét tính từ tim đường. Phía Bắc giáp đường liên xã TL1 đi MD rộng 11,1m, phía Nam giáp đường dân sinh rộng 9,4m, phía Đông giáp đất chị Đặng Thị T dài 31,9m, phía Tây giáp đất anh Bùi Văn C dài

29,2m. Tổng diện tích 309,2m² (kèm theo sơ đồ thửa đất, đo hiện trạng). Anh Bùi Văn P1 được sở hữu 01 xe mô tô, 01 tivi, 01 tủ ly, 01 giường đôi, 01 bộ bàn ghế, công tơ điện, 01 bộ sập gỗ sồi, nhà gỗ và 55m² sân phía trước nhà.

Chị T có trách nhiệm thanh toán cho anh P1 khoản tiền chênh lệch trị giá tài sản được hưởng là 1.132.209đ (một triệu một trăm ba mươi hai nghìn hai trăm linh chín đồng).

Anh Bùi Văn P1 có trách nhiệm tháo dỡ phần mái hiên nhà có diện tích là 7,9m² để trả lại đất cho chị Đặng Thị T.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia thừa đất nương và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị Đặng Thị T, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/6/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn C1 kháng cáo không nhất trí với việc chia nhà và đất của Tòa án cấp sơ thẩm.

Tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến của Luật sư Chăm Hải D: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào nguồn gốc tài sản đang tranh chấp là của ông Bùi Văn C1 và bà Phạm Thị N tặng cho anh Bùi Văn P1 từ năm 1999, trước khi anh P1 và chị Đặng Thị T kết hôn; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ mang tên anh P1 và không có giấy tờ, văn bản về việc anh P1 nhập tài sản này vào khối tài sản chung của vợ chồng; căn cứ quy định của pháp luật về tài sản riêng của vợ chồng gồm: Khoản 2 Điều 27, Điều 32 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 43, 44 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của ông Bùi Văn C1.

Ý kiến của người kháng cáo ông Bùi Văn C1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Bùi Văn C: Nhất trí với ý kiến của Luật sư Chăm Hải D, không bổ sung gì thêm.

Ý kiến của nguyên đơn chị Đặng Thị T: Không đồng ý với nội dung kháng cáo ông Bùi Văn C1 và ý kiến của Luật sư Chăm Hải D, ông Bùi Văn C1 và anh Bùi Văn C tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nguồn gốc, quá trình sử dụng và công sức đóng góp của chị và anh Bùi Văn P1 vào khối tài sản đang tranh chấp không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn C1.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị: Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn C1 về hình thức, không chấp nhận về nội dung, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Sơn La.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật:

Năm 2014, chị Đặng Thị T khởi kiện vụ án xin ly hôn với anh Bùi Văn P1 tại Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Sơn La. Bản án sơ thẩm số 03/2014/HNGĐ-ST ngày 25/12/2014 của Tòa án nhân dân huyện P đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T và anh P1, giải quyết về con chung, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn. Sau khi xét xử sơ thẩm, chị T kháng cáo quyết định của bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung. Bản án phúc thẩm số 06/2015/HNGĐ-PT ngày 09/6/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La chỉ hủy một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung, các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Như vậy, các quyết định của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, án phí xin ly hôn đã có hiệu lực pháp luật. Sau khi thụ lý lại vụ án, Tòa án nhân dân huyện P xác định quan hệ pháp luật giải quyết là Tranh chấp về chia tài sản chung sau ly hôn là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét nội dung kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn C1 về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chia tài sản là đất và nhà ông bà C1 N đã tặng cho anh Bùi Văn P1.

Xét nguồn gốc của 495m² đất và 01 ngôi nhà gỗ xây dựng trên đất: Phần diện tích đất và ngôi nhà trên đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của ông bà C1 N tặng cho anh P1 từ năm 1999, trước thời điểm anh P1 kết hôn với chị T.

Xét thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giữa ông bà C1 N với anh P1:

Đối với tài sản trên đất: Việc tặng cho tài sản giữa ông bà C1 N và anh P1 là hoàn toàn tự nguyện, được thực hiện đúng quy định tại Điều 462 Bộ luật Dân sự năm 1995 nên có hiệu lực pháp luật từ năm 1999.

Đối với phần diện tích đất đang tranh chấp: Văn bản tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông bà C1 N và anh P1 được lập từ năm 1999 nhưng đến năm 2004 ông C1 mới thực hiện các thủ tục đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền và ngày 27/5/2004 anh P1 mới được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 1995 xác định

thời điểm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông bà C1 N và anh P1 có hiệu lực pháp luật là năm 2004.

Xét quá trình sử dụng đất và nhà ở trên đất: Anh P1, chị T kết hôn từ năm 2001 và sinh sống liên tục tại ngôi nhà và mảnh đất được ông bà C1 N tặng cho. Đến năm 2004 thì được Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 748640 mang tên Bùi Văn P1 theo Quyết định số 357/QĐ-UB. Tại biên bản xác minh ngày 21/8/2015 của Tòa án nhân dân huyện P tại Ủy ban nhân dân xã TL1 thể hiện: "Tại quyền sở địa chính 03 của xã TL1, P trang 776 tên chủ sử dụng Bùi Văn P1, năm sinh 1980, họ tên vợ bà Nguyễn Thị T, nơi thường trú: Bản TL1, TL1, P gồm 02 thửa đất: Thửa số 73, 73a, Tờ bản đồ số 31, diện tích 400m² đất ở, 95m² đất vườn. Địa chỉ thửa đất: Bản TL, TL1, P, Sơn La" phù hợp với diễn biến quá trình sử dụng đất của anh P1 và chị T. Tại phiên tòa, chị Đặng Thị T xuất trình Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã TL1, huyện P xác nhận quá trình kê khai thông tin cá nhân khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh P1 của chị T bị sai thông tin Đặng Thị T thành Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị T trong hồ sơ địa chính (sổ mục kê, sổ địa chính năm 2004) chính là Đặng Thị T.

Mặt khác, trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng anh Bùi Văn P1 và chị Đặng Thị T còn cho anh Bùi Văn C một phần diện tích đất; san ủi hạ thấp mặt bằng thửa đất; mua thêm một phần diện tích đất của Hợp tác xã TL; mua vật liệu để sửa chữa ngôi nhà gỗ và xây dựng nhiều công trình kiên cố trên mặt đất. Những biến động về nhà đất nêu trên đều có sự bàn bạc, thống nhất giữa anh P1, chị T và chị T là người trực tiếp nộp tiền thuế đất hàng năm. Ông bà C1 N biết, không có ý kiến gì và không có tranh chấp đất đai với anh chị T P1.

Từ sự phân tích nêu trên có căn cứ xác định nguồn gốc của phần diện tích đất và nhà đang tranh chấp là của ông bà C1 N tặng cho anh P1. Việc tặng cho là hoàn toàn tự nguyện và được thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định nên có hiệu lực pháp luật, ông bà C1 N không còn bất kỳ quyền lợi nào liên quan đến tài sản là nhà đất nêu trên. Sau khi kết hôn với chị T, khối tài sản này được anh P1 và chị T cùng sử dụng để đảm bảo nhu cầu của gia đình và cùng thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với tài sản. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh P1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh đây là tài sản riêng của mình nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và xem xét về nguồn gốc, công sức đóng góp của hai bên trong việc gây dựng khối tài sản chung, xác định công sức đóng góp của anh P1 là nhiều hơn và chia cho anh P1 phần tài sản chung là nhà, đất nhiều hơn chị T là có căn cứ, đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn anh Bùi Văn P1 và người đại diện theo ủy quyền của anh P1 là anh Bùi Văn C không kháng cáo. Nội dung kháng cáo của ông Bùi Văn C1 không liên quan đến quyền và nghĩa vụ của ông C1 trong vụ án (do khối tài sản đang tranh chấp gồm đất và tài sản trên đất đã tặng cho hợp pháp cho anh P1) nên kháng cáo của ông Bùi Văn C1 là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí: Ông Bùi Văn C1 phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung; đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia đất nương và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị Đặng Thị T không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn C1, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 04/2018/HNGĐ-ST ngày 18/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Sơn La như sau:

Áp dụng khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 176, Điều 242 Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 213, 216, 217, 218, 219, 220 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; các Điều 29, 33, 34, 46, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

1. Chị Đặng Thị T được quyền sử dụng 231,8m² đất thuộc thửa đất số 73 và 73a, tờ bản đồ số 31, tại bản TL, xã TL1, huyện P, tỉnh Sơn La, hành lang giao thông tính từ tim đường là 13,5m, phía Bắc giáp đường liên xã TL1 đi MD rộng 7,2m, phía Nam giáp đường đất dân sinh rộng 07m, phía Đông giáp đất của ông Bùi Văn S1 dài 34,5m, phía Tây giáp đất của anh Bùi Văn P1 dài 31,9m (có sơ đồ trích đo hiện trạng thửa đất kèm theo). Tài sản trên đất gồm: 01 nhà bếp, 01 nhà tắm, 01 nhà vệ sinh, 01 bể nước sinh hoạt, 01 chuồng lợn, tường bao, nền sân bếp và 38,5m² sân phía trước.

Anh Bùi Văn P1 được quyền sử dụng 309,2 m² đất thuộc thửa đất số 73 và 73a, tờ bản đồ số 31, tại bản TL, xã TL1, huyện P, tỉnh Sơn La, hành lang giao thông tính từ tim đường là 13,5m, phía Bắc giáp đường liên xã TL1 đi MD rộng 11,1m, phía Nam giáp đường dân sinh rộng 9,4m, phía Đông giáp đất của chị Đặng Thị T dài 31,9m, phía Tây giáp đất của anh Bùi Văn C dài 29,2m (có sơ đồ trích đo hiện trạng thửa đất kèm theo). Tài sản trên đất gồm 01 nhà gỗ và 55m² sân phía trước nhà.

Anh Bùi Văn P1 có trách nhiệm tháo dỡ phần mái hiên nhà có diện tích là 7,9m² để trả lại đất cho chị Đặng Thị T.

2. Về án phí: Ông Bùi Văn C1 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng)

tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0209 ngày 24/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Sơn La.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 04/3/2019).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND huyện P;
- CC THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Lưu: Tổ HCTP; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Trung Thành